

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH A
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2022/DS-ST

Ngày: 19 - 9 - 2022

V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Đô.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Thanh.

2. Ông Võ Văn Cho.

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Dung – Là Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Tân – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2022/TLST-DS, ngày 31 tháng 5 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 150/2022/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Hồng T, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Số 1, tổ 8, khu vực A, phường T, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Hồng N, sinh năm 1995, địa chỉ: Số 264 đường Nguyễn Tri P, phường An K, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ là người đại diện theo ủy quyền “văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 5 năm 2022”. Có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1950. Có mặt.

Địa chỉ: Ấp A, xã Trường Long T, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

Người làm chứng.

Ông Dư Phước T, sinh năm 1993. Có mặt.

Địa chỉ: 1, khu vực B, phường T, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

Ông Lê Minh T, sinh năm 1988. Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu vực B, phường T, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 31/5/2022 và quá trình tố tụng tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Hồng N trình bày:

Vào ngày 20/10/2021 bà T có cho bà Đ vay số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng). Hai bên thỏa thuận trả lãi vào ngày 21 hàng tháng, thời gian vay là 04 tháng tính từ ngày 20/10/2021 đến ngày 22/02/2022 với lãi suất 20%/năm. Bà T đã giao đủ tiền cho bà Đ ngay tại thời điểm bà Đ ký hợp đồng vay tiền. Việc vay mượn tiền có ông Dư Phước T và ông Lê Minh T chứng kiến. Do bà Đ không thực hiện đúng hợp đồng nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Hồng T số tiền theo Hợp đồng vay tiền ký ngày 20/10/2021 là 69.960.000 đồng (sáu mươi chín triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng), trong đó gồm tiền gốc là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng), tiền lãi tính từ ngày 21/10/2021 đến khi xét xử sơ thẩm 19/9/2022 (tính tròn 10 tháng), cụ thể: $1,66\%/tháng \times 60.000.000 \text{ đồng} \times 10 \text{ tháng} = 9.960.000 \text{ đồng}$ (chín triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Quá trình tố tụng bị đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Bà không thống nhất với lời trình bày của bà Ngọc. Trước đây bà chỉ có mượn của bà T hai lần tiền, mỗi lần mượn 5.000.000 đồng (năm triệu đồng). Tổng số tiền bà mượn bà T là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Bà nhớ không có lập hợp đồng vay tiền. Bà không biết ông Lê Minh T và ông Dư Phước T là ai vì khi bà lên nhà bà T thì không có mặt hai ông này. Chữ ký trong Hợp đồng vay tiền là của bà nhưng lúc đó bà T kêu bà ký vào giấy mượn tiền chứ bà không biết đó là hợp đồng vay tiền. Sau khi nhìn chữ ký của bà tại Hợp đồng vay tiền ngày 20/10/2021, bà thừa nhận chữ viết “đậu” trong Hợp đồng trên là của bà viết nhưng bà không thừa nhận có vay của bà T số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) và bà cũng không có thỏa thuận lãi với bà T như trong hợp đồng đã viết. Bà chỉ thừa nhận nợ bà T 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) đã mượn. Do đó, bà chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền đã mượn là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Quá trình tố tụng người làm chứng ông Dư Phước T và ông Lê Minh T trình bày: Vào ngày 20/10/2021 các ông có chứng kiến việc bà T có cho bà Đ vay số tiền 60.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận trả lãi vào ngày 21 hàng tháng, thời hạn vay là 4 tháng tính từ ngày 20/10/2021 đến 22/02/2022 với lãi suất 20%/năm. Bà T đã giao đủ số tiền trên cho bà Đ ngay tại thời điểm bà Đ ký hợp đồng vay tiền. Việc giao nhận tiền giữa bà T và bà Đ các ông có chứng kiến và cùng ký tên làm chứng trong hợp đồng vay tiền ngày 20/10/2021.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T trả số tiền gốc là 60.000.000 đồng (mười triệu đồng) và 10 tháng tiền lãi là 9.960.000 đồng (chín triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Bị đơn không đồng ý trả tiền gốc và lãi theo yêu cầu của nguyên đơn. Các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Nguyên đơn; bị đơn, người làm chứng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo đúng theo quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Bà T yêu cầu bà Đ trả số tiền nợ gốc đã vay là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi từ ngày 21/10/2022 đến ngày xét xử (tính tròn 10 tháng) là 9.960.000 đồng (chín triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng). Bà T có cung cấp chứng cứ Hợp đồng vay tiền ngày 20/10/2021, bà Đ không thừa nhận vay tiền nhưng thừa nhận chữ ký trong Hợp đồng vay tiền ngày 20/10/2021 là của bà, do đó yêu cầu của bà T là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà Đ trả cho bà T số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi 10 tháng là 9.960.000 đồng (chín triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng). Về án phí: Do bà Đ là người cao tuổi nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Đ trả số tiền vay 60.000.000 đồng và tiền lãi, bị đơn không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Xét đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền: Bị đơn cư trú tại ấp Trường Thọ A, xã Trường Long Tây, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

[1.3] Tại phiên tòa người làm chứng ông Lê Minh T vắng mặt không lý do và có yêu cầu xét xử vắng mặt, xét thấy trước đó ông Trung đã có gửi lời khai cho Tòa án nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu trả số tiền nợ gốc của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T:

Nguyên đơn cho rằng 20/10/2021 có cho bà Đ vay số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng). Hai bên thỏa thuận trả lãi vào ngày 21 hàng tháng, thời gian vay là 04 tháng tính từ ngày 20/10/2021 đến ngày 22/02/2022. Bà T đã giao đủ số tiền nói trên cho bà Đ ngay tại thời điểm bà Đ ký hợp đồng vay tiền. Việc vay mượn tiền có ông Dư Phước T và ông Lê Minh T chứng kiến. Do bà Đ không thực hiện đúng hợp đồng nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền gốc là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

Bà Đ không thừa nhận có vay tiền của bà T mà cho rằng cho có mượn tiền 2 lần, mỗi lần là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), tổng số tiền bà Đ mượn của bà T là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Khi mượn tiền bà T kêu ký vào giấy mượn tiền, bà không biết đó là hợp đồng vay tiền. Bà thừa nhận chữ ký trong Hợp đồng vay tiền ngày 20/10/2021 là của bà nhưng bà không có vay số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) mà bà chỉ mượn 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Xét tính hợp pháp của Hợp đồng vay tài sản ngày 20/10/2021: Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định*”. Tại thời điểm ký hợp đồng, các đương sự có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, mục đích và nội dung của Hợp đồng vay tiền không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội nên việc bà T và bà Đ ký kết Hợp đồng vay tiền là đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại các bút lục số (38, 40, 42) và tại phiên tòa: Tuy bị đơn bà Đ không thừa nhận có vay tiền bà T nhưng bà Đ không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Bà T có cung cấp Hợp đồng vay tiền ngày 20/10/2021 có chữ ký của bà Đ, bà T và hai người làm chứng là ông Toàn và ông Trung, bà Đ cho rằng không biết ông Toàn và ông Trung nhưng lại thừa nhận chữ ký trong hợp đồng vay tiền ngày 20/10/2021 là của bà Đ. Nội dung hợp đồng có thể hiện số tiền bà Đ vay là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) và đã nhận tiền vào ngày 20/10/2021, thời hạn vay từ ngày 20/10/2021 đến 22/02/2022 nên căn cứ theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét thấy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu bà Đ trả số tiền đã vay là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

[2.2] Xét yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền nợ gốc:

Nguyên đơn bà T yêu cầu tính lãi từ ngày 21/10/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 10 tháng 29 ngày, tại phiên tòa bà Ngọc chỉ yêu cầu tính tròn 10 tháng với mức lãi suất 1,66%/tháng với số tiền 9.960.000 đồng (chín triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng), bị đơn bà Đ không thừa nhận có vay tiền nên không đồng ý trả lãi. Căn cứ theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hợp đồng vay tiền ngày 20/10/2021 các đương sự thỏa thuận mức lãi suất

20%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật. Bị đơn cho rằng không có vay tiền nên không đóng lãi, cho thấy từ ngày 21/10/2021 đến ngày xét xử bị đơn vẫn không đóng lãi cho nguyên đơn nên việc nguyên đơn yêu cầu trả tiền lãi từ ngày 21/10/2021 đến ngày xét xử tính tròn 10 tháng với số tiền 9.960.000 đồng (chín triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng) là có cơ sở để chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Do bà Nguyễn Thị Đ là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí ngày 19/9/2022 nên được miễn tiền án phí mà bà Đ phải chịu là 3.498.000 đồng (ba triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn đồng).

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T.

1. Buộc bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Hồng T số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi là 9.960.000 đồng (chín triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bà Lê Thị Hồng T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Đ chậm trả số tiền nêu trên thì hàng tháng bà Nguyễn Thị Đ còn phải trả cho bà Lê Thị Hồng T số tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, lãi suất được áp dụng theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Đ được miễn tiền án phí với số tiền 3.498.000 đồng (ba triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Bà Lê Thị Hồng T được nhận lại số tiền 1.798.800 đồng (một triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn tám trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011930 ngày 31 tháng 5 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T, bị đơn bà Nguyễn Thị Đ có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện CTA;
- VKSND huyện CTA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Đô